

ĐỀ CƯƠNG ÔN TẬP HỌC KỲ I MÔN TIẾNG ANH LỚP 3 – LIÊN HÀ NĂM HỌC 2024 – 2025

A. Lý thuyết

- Ôn lại các từ vựng và mẫu câu Unit 1 đến Unit 9
- Xem lại các bài nghe trong sách giáo khoa từ Unit 1 đến Unit 9.

B. Bài tập

I. Odd one out.

- | | | | |
|------------------|---------------|------------|-------------|
| 1. A. book | B. gym | C. eraser | D. notebook |
| 2. A color | B. black | C. pink | D. yellow |
| 3. A. playground | B. music room | C. library | D. mouth |
| 4. A. ear | B. eye | C. touch | D. face |
| 5. A. hobby | B. dancing | C. singing | D. swimming |
| 6. A. listen | B. student | C. teacher | D. doctor |
| 7. A. stand up | B. come in | C. goodbye | D. sit down |
| 8. A. school bag | B. gym | C. eraser | D. notebook |
| 9. A. afternoon | B. nine | C. morning | D. night |
| 10. A. he | B. I | C. my | D. she |

II. Look at these pictures and complete the words with the clues given.

 1. c _ _ _ _	 2. s _ _ _ _ up	 3. c _ _ _ in	 4. s _ _ d _ _ _
--	---	--	--

III. Reorder the words to make sentences

- name/is/Lily/My/. / => _____
- your / please/book/Open/. /! / => _____
- go/May/ /out/ I/? / => _____
- This/school/my/is/. / => _____
- is/that/computer/ the/room/ => _____
- colour/ what/it/is/? / => _____
- you/Do /have/ I /ruler?/a/-No,/don't. / => _____
- She/a/bag./has/school => _____
- Do/ have / pencil/a/ I/ case? / you - Yes, / do. => _____
- have/he/a/ Does/book? - No, / doesn't./ he => _____

IV. Look at the pictures and complete the sentences.

	1. your book, please.		3. This is a
	2. A: Is this your? B. Yes, it is.		4. I have